

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HC-ST

Ngày: 17 - 7 - 2025

Về việc: “Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực xử phạt
vi phạm hành chính”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thanh Trang

Ông Cao Văn Viết

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà
Trần Thị Thuý Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh
Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính đã thụ lý số: 02/2025/TLST-HC
ngày 15 tháng 01 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh
vực xử phạt vi phạm hành chính*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1655/2025/QĐXXST-HC ngày 29
tháng 5 năm 2025, giữa:

- Người khởi kiện:

Bà Trần Thị G, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh
Long).

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994 (có mặt);

Thường trú: Số D, ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh
Long).

Địa chỉ liên hệ: Số C, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là Phường
A, tỉnh Vĩnh Long).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông Trương Văn T - Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (có mặt).

- Người bị kiện:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thống N - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H. (có văn bản xin vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông Trần Hữu B - Chuyên viên Phòng Kinh tế xã H, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công an xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn B1 - Trưởng Công an.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

Công an xã H, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L - Trưởng Công an (có xin vắng mặt).

2. Ông Dương Tấn P, sinh năm 2004;

Địa chỉ: Số B, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

3. Ông Trương Nhật T2, sinh năm 1992;

Thường trú: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An;

Địa chỉ: Số B, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của ông P, ông T2:

Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994 (có mặt);

Thường trú: Số D, ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Địa chỉ liên hệ: Số C, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là Phường A, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2024, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 14/01/2025, án tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị G là ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Ngày 22/8/2024 bà G có kêu ông P sử dụng máy cube để cào phân bùn dưới rạch Lòng Ông, bẻ lên đắp bờ đất cho cao, để triều cường lên không gây ngập làm chết cây trồng.

Do bà G nói trước đây kêu người đắp đất nhưng một hai năm thì mưa, triều cường lên cũng cuốn trôi xuống rạch Lòng Ông, giữa đất bà G cũng có đường nước, triều cường lên cao gây ảnh hưởng nên sẵn có xà lang chở cube nên mới kêu ông P múc vài gào bùn để khô để bà G kêu lấp đường nước để đặt ống bơm, ngăn triều cường lên cao ảnh hưởng cây trồng bà G. Ông P cứ nghĩ thấy đất thấp, việc múc bùn be bờ không sao nên ông P1 mới múc vài gào bùn để be bờ cho bà G, múc khoảng 8m³ bùn be bờ. Sau khi múc xong, khoảng 02 giờ sau thì Công an xã H xuống lập biên bản giữ phương tiện.

Tưởng sự việc trên chỉ nhắc nhở vì mục đích thì cũng không làm gì quá đáng, chỉ be bờ bảo vệ cây trồng của mình thôi. Đến ngày 08/11/2024 thì Chủ tịch UBND huyện G ban hành Quyết định xử phạt số 12808/QĐ-XPHC ngày 08/11/2024 xử phạt bà G số tiền quá lớn là 106.475.000 đồng, bởi trước đó chỉ nghe không có phạt.

Bà G không đồng ý với quyết định xử phạt nêu trên.

Thứ nhất: Đối với hành vi “vi phạm về khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” thì cô G không có hành vi vi phạm trên, bởi việc bà G kêu còbe múc bùn để be, bồi đắp bờ đất ngay phần đất ngay phần đất của mình giáp rạch để tránh triều cường không phải là hành vi khai thác và đắp lên sát bờ sông, nên vị trí đắp bờ chưa chắc là đất của bà G mà có thể vẫn còn trong hành lang bảo vệ sông ngòi. Ngoài ra, bùn trên không phải là khoáng sản theo quy định của pháp luật, bởi theo khoản 1 Điều 64 Luật khoáng sản thì không đề cập bùn là khoáng sản.

Thứ hai: Biên bản vi phạm hành chính đến ngày 25/10/2024 thì Công an xã H mới lập biên bản là không đúng, vi phạm thời hạn lập biên bản theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP. Ngoài ra Công an xã H cũng không bàn giao biên bản cho tôi theo quy định pháp luật.

Do đó bà G yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 12808/QĐ-XPHC ngày 08/11/2024 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

** Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh V có văn bản xin vắng mặt.*

Tại Văn bản số: 1609/UBND-NC ngày 22/4/2024 người bị kiện Chủ tịch UBND huyện G có ý kiến như sau:

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, Công an xã H tiếp nhận tin báo từ quần chúng nhân dân về việc bà Trần Thị G thuê máy xúc để xúc đất bùn từ lòng sông trên tuyến sông H thuộc xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre lên đất vườn dừa của bà G tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Qua đó, Công an xã H phối hợp cùng với Công an huyện G đến hiện trường xác minh vụ việc và phát hiện ông Dương Tấn P, thường trú tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre đang điều khiển xe máy xúc màu vàng, nhãn hiệu Sumitomo trên tàu sắt xúc trực tiếp đất bùn từ lòng sông lên phần đất của bà G để đắp bờ và bồi vào gốc dừa. Công an xã H đã tiến hành làm việc với các bên, qua đó xác định việc ông Dương Tấn P xúc đất bùn từ lòng sông lên đất vườn dừa của bà G là do bà G thuê; đồng thời chủ của phương tiện nêu trên là của ông Trương Nhật T2, việc ông P sử dụng phương tiện của ông T2 để thực hiện xúc đất bùn cho bà G thì ông T2 không biết.

- Căn cứ theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8732:2012 về đất xây dựng công trình thủy lợi - Thuật ngữ và định nghĩa thì đất bùn, bùn được định nghĩa là: “Các loại đất hạt mịn (gồm đất sét và đất bụi) và đất cát pha sét đang trong giai đoạn đầu của quá trình thành tạo, được cấu thành từ các vật liệu hạt sét, hạt bụi lẫn cát lắng đọng ở trong nước, với sự tồn tại của các quá trình vi sinh vật và có thể cả thực vật bị chôn vùi; ở trạng thái tự nhiên, chúng có độ ẩm vượt quá giới hạn chảy và có hệ số rỗng lớn hơn 1,0 - đối với bùn cát pha sét và bùn đất bụi, lớn hơn 1,5 - đối với bùn sét. Khả năng chịu tải của bùn rất nhỏ, không đáng kể”. Căn cứ Điều 64 Luật Khoáng sản năm 2010, đất sét, cát thuộc nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường. Như vậy, đất bùn là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, việc khai thác đất bùn mà không có Giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan có thẩm quyền sẽ bị xử phạt theo Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản; Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.

- Qua đó, Công an xã H đã yêu cầu ông Dương Tấn P và bà Trần Thị G dừng ngay hoạt động, đồng thời tiến hành định vị tọa độ vị trí khai thác, đo đạc xác định khối lượng đất bùn đã khai thác, tạm giữ phương tiện, thu mẫu và niêm phong tang vật để tiến hành các bước tiếp theo.

- Để có cơ sở xác định thẩm quyền xử phạt và vị trí khai thác có được cấp phép không và xác minh tình tiết liên quan, Công an xã H đã gửi văn bản đến các đơn vị có liên quan thu thập thông tin và định giá tang vật, phương tiện.

(Công văn số 151/CAX ngày 27 tháng 8 năm 2024 về việc cung cấp thông tin đối tượng VPHC; Văn bản yêu cầu số 152/YC-CAH về việc định giá tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; Công văn số 153/CAX ngày 27 tháng 8 năm 2024 về việc xác định vị trí phương tiện khai thác đất, bùn, cát sông trái phép).

- Trên cơ sở các văn bản của các đơn vị có liên quan cung cấp (Công văn số 4442/STNMT-QLTNB&KTTV ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Sở T3 về việc cung cấp thông tin theo Công văn số 153/CAX ngày 27/8/2024 của Công an H, huyện G; Thông báo số 51061424/PV06, 51060724/PV06 ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Công an tỉnh B; Chứng thư thẩm định giá số 040/2024/1656.VPBT ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Công ty Cổ phần T4).

Qua đó đã xác định được việc ông Dương Tấn P xúc đất bùn từ lòng sông lên đất vườn dừa của bà G do bà G thuê là hành vi vi phạm “khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản; khoản 22 Điều 2 của Nghị định 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản.

- Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định “Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó”.

Do đó, việc bà Trần Thị G thuê ông Dương Tấn P xúc đất bùn là cùng thực hiện một hành vi vi phạm với ông Dương Tấn P nên bà G phải bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Công an xã H đã tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với bà Trần Thị G vào ngày 28/10/2024 với hành vi “khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 của Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 04/2022/NĐ-

CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.

- Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, việc lập biên bản vi phạm hành chính đối với bà Trần Thị G là đúng thời hạn.

- Biên bản vi phạm hành chính lập xong đã được giao cho bà Trần Thị G 01 bản vào lúc 08 giờ 55 phút ngày 28/10/2024 (có ký nhận của bà G) theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 12 của Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Căn cứ các tài liệu, hồ sơ do Ủy ban nhân dân xã H chuyển đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, qua xem xét hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 12808/QĐ-XPHC ngày 08 tháng 11 năm 2024 xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Trần Thị G với các hành vi nêu trên.

Căn cứ Điều 66 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định về thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau: “Đối với vụ việc không thuộc trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này, thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này”. Do đây thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, vì vậy Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định xử phạt đối với bà Trần Thị G là đúng thời hạn theo quy định.

- Về hành vi vi phạm hành chính nêu trong Quyết định số 12808/QĐ-XPHC ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G đối với bà Trần Thị G là đúng theo quy định, cụ thể:

+ Hành vi vi phạm “khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản; khoản 22 Điều 2 của Nghị định 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản.

+ Đồng thời áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tịch thu toàn bộ tang vật là khoáng sản trong trường hợp chưa bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy; tịch thu phương tiện sử dụng vì phạm hành chính.

+ Do ông Dương Tấn P sử dụng trái phép phương tiện của ông Trương Nhật T2 để vi phạm hành chính nên phương tiện trả lại cho ông T2, đồng thời ông Dương Tấn P và bà Trần Thị G phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá phương tiện vi phạm hành chính vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; điểm a khoản 65 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (có hồ sơ kèm theo).

Từ các cơ sở nêu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 12808/QĐ-XPHC ngày 08 tháng 11 năm 2024 xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Trần Thị G với các hành vi nêu trên là đúng với trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công an xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Công an xã H, tỉnh Vĩnh Long có văn bản xin vắng mặt.*

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Tấn P1 và ông Trương Nhật T2 do ông Nguyễn V Đ là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G; Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 12808/QĐ-XPHC ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Vĩnh Long có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công an xã H, huyện G, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Công an xã H, tỉnh Vĩnh Long có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Căn cứ khoản 1 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt đối với người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[2] Thời hiệu khởi kiện:

Bà Trần Thị G nộp đơn khởi kiện ngày 15/11/2024 và đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 14/01/2025 yêu cầu hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 12808/QĐ-XPHC ngày 08/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thời hiệu khởi kiện là 01 năm vẫn còn.

[3] Về thẩm quyền giải quyết:

Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các điều 30, 32 Luật Tố tụng hành chính.

[4] Về tính hợp pháp và căn cứ của quyết định hành chính:

[4.1] Về thẩm quyền ban hành:

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi, bổ sung năm 2020; Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản; Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ; Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; Quyết định số 12072/QĐ-GQXP ngày 11/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 12808/QĐ-XPHC ngày 08/11/2024 đối với bà Trần Thị G là đúng

thâm quyền.

[4.2] Về trình tự, thủ tục và căn cứ ban hành:

[4.2.1] Về việc xác định đất bùn bà G thuê mức có phải là khoáng sản:

Ngày 22/8/2024, Công an xã H tiếp nhận tin báo về việc bà Trần Thị G thuê máy xúc để mức đất bùn từ lòng sông trên tuyến sông H thuộc xã H, huyện G nên phối hợp với Công an huyện G đến hiện trường xác minh lập biên bản sự việc.

Theo Tiêu chuẩn quốc gia T5 8732:2012 về Đất xây dựng công trình thủy lợi - thuật ngữ và định nghĩa, tại mục 3.3 có nêu: “Đất bùn, bùn (*mud*) là các đất hạt mịn (gồm đất sét và đất bụi) và đất cát pha sét đang trong giai đoạn đầu của quá trình thành tạo, được cấu thành từ các vật liệu hạt sét, hạt bụi lẫn cát lắng đọng ở trong nước, với sự tồn tại của các quá trình vi sinh vật và có thể cả thực vật bị chôn vùi; ở trạng thái tự nhiên, chúng có độ ẩm vượt quá giới hạn chảy và có hệ số rỗng lớn hơn 1,0 – đối với bùn cát pha sét; và bùn đất bụi, lớn hơn 1,5 – đối với bùn sét. Khả năng chịu tải của bùn rất nhỏ, không đáng kể.”

Tại khoản 1 Điều 2 Luật khoáng sản năm 2010 quy định: “*khoáng sản là khoáng vật, khoáng chất có ích được tích tụ tự nhiên ở thể rắn, thể lỏng, thể khí tồn tại trong lòng đất, trên mặt đất, bao gồm cả khoáng vật, khoáng chất ở bãi thải của mỏ*”.

Tại khoản 1 Điều 64 Luật khoáng sản năm 2010 quy định:

“7. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường bao gồm:

b) Đất sét làm gạch, ngói theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam, các loại sét (trừ sét bentonit, sét kaolin) không đủ tiêu chuẩn sản xuất gốm xây dựng, vật liệu chịu lửa samot, xi măng theo tiêu chuẩn, Q;

Tại Văn bản số 3465/STNMT-TT ngày 19/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cũng xác định: Theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8732:2012 và Phụ lục I Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ về Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (r) thì đất, cát, sét thuộc nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường. Như vậy, việc khai thác đất bãi bồi ven sông (đất bùn) mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan có thẩm quyền sẽ bị xử phạt theo Nghị định 33/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ.

Như vậy, để xác định phần đất bùn mà bà G thuê anh P1 mức từ Kênh Lòng O là khoáng sản thì phải có kết luận giám định của cơ quan chuyên môn xác định cấu tạo, độ ẩm, hệ số rỗng,... của loại đất bùn này có đáp ứng đủ tiêu chuẩn là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo khoản 1 Điều 64 Luật khoáng sản. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất

bùn mà G và anh P khai thác thoả mãn tiêu chuẩn để xác định là khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật khoáng sản năm 2010 nên không có căn cứ xác định bà G có hành vi vi phạm về khai thác khoáng sản.

[4.2.2] Về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

Tại Điều 69 của Nghị định 36/2020/NĐ-CP quy định thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính như sau:

“1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản được lập theo quy định tại Điều 58 của Luật Xử lý Vi phạm hành chính và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

b) Công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra đang thi hành công vụ của Bộ T6, T7, Sở T3, Phòng T8 của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 2 Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.”

Tại Điều 66 Nghị định số 36/2020 quy định về thẩm quyền xử phạt của lực lượng Công an nhân dân *“Lực lượng công an nhân dân có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định các Điều 8, 9, 10, 20, 21, 24, 25, 26, 27, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 43, 44, 45, 47, 48 và Điều 54 Nghị định này, cụ thể như sau:*

1. Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;”

Do đó, Trưởng Công an xã có thẩm quyền xử phạt đến 2.500.000 đồng nên có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính là phù hợp.

[4.2.3] Về thời hạn và nơi lập biên bản vi phạm hành chính:

Theo quy định khoản 1 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định: *“Khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản,...*”.

Tại khoản 29 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này;

2. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập tại nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do vào biên bản. ”

Tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 118/2021/NĐ-CP cũng quy định:

“2. Thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính;

b) Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính;

c) Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan;

đ) Trường hợp một vụ việc có nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau, trong đó có hành vi được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan, thì biên bản vi phạm hành chính được lập đối với các hành vi trong vụ việc đó trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật

nghiệp vụ hoặc nhận được đầy đủ kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan ”.

Đối chiếu các quy định trên thì biên bản vi phạm hành chính được lập tại nơi xảy ra vi phạm và trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính; Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính.'

Xét thấy, ngày 22/8/2024, lực lượng Công an xã H nhận tin báo đã đến hiện trường tại phần đất của bà G thuộc ấp H, xã H, phát hiện quả tang anh Dương Tấn P đang sử dụng máy xúc hiệu Samitomo trên tàu sắt mức bùn trực tiếp từ Kênh L thuộc thủy phận sông H - xã H lên phần đất của bà G để đắp bờ bà bồi gốc dừa nên đã tiến hành lập biên bản sự việc.

Tại thời điểm lập biên bản sự việc (quả tang) ngày 22/8/2024 anh Dương Tấn P1 và bà Trần Thị G có mặt tại hiện trường nhưng đến ngày 28/10/2024 Công an xã H mới lập Biên bản vi phạm hành chính tại trụ sở Công an xã H.

Do đó, Công an xã H lập biên bản vi phạm hành chính đối với bà G về hành vi khai thác cát trái phép là quá thời hạn quy định 02 tháng và biên bản vi phạm hành chính được lập tại trụ sở Công an xã H nhưng không ghi rõ lý do vào biên bản là chưa đúng quy định.

[4.2.4] Về thời hiệu ban hành Quyết định:

Theo quy định tại Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2020 thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

“7. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp sau:

Vi phạm hành chính về kế toán; bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản;; điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước; thăm dò, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác; thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm.”

Ngoài ra, tại điểm b Điều 6 cũng quy định:

a) Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm”.

Đôi chiếu quy định trên thấy rằng: Ngày 22/8/2024, Công an xã H phát hiện bà G có hành vi khai thác khoáng sản (bùn đất dưới lòng Kênh Lòng Ổ thuộc thủy phận sông H). Ngày 08/11/2024, Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính là còn trong thời hiệu.

[4.2.5] Về thời hạn ban hành Quyết định:

Theo quy định tại Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 về thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính:

“ 1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật này thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản;..... ”

Tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, sửa đổi, bổ sung Điều 66 như sau:

“1. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Đối với vụ việc không thuộc trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này, thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này;.

Tại Điều 61 quy định về Giải trình:

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật quy định áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc áp dụng mức phạt tiền tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trước khi ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không có yêu cầu giải trình trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền có thể gia hạn thêm không quá 05 ngày theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện việc giải trình bằng văn bản.....”.

Như vậy, trong vụ việc này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G là người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm và thành lập Hội đồng định giá để định giá tang vật, phương tiện vi phạm.

Xét thấy, hành vi vi phạm của bà G không thuộc trường hợp phải giải trình theo Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Ngày 28/10/2024, Công an xã H lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi của bà Trần Thị G, do vụ việc có nhiều tình tiết cần xác minh và chuyển đến người có thẩm quyền nên đến ngày 08/11/2024 Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 12808/QĐ-XPVPHC xử phạt hành vi vi phạm trên của bà Trần Thị G là quá thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật xử lý vi phạm hành chính.

[4.2.6] Về việc áp dụng hình phạt bổ sung:

Tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Quyết định 12808/QĐ-XPVC có áp dụng hình phạt bổ sung đối với bà Trần Thị G gồm:

- Tịch thu 12 mét khối đất bùn là tang vật vi phạm hành chính.

- Buộc nộp số tiền 98.475.000 đồng tương đương giá trị phương tiện vi phạm hành chính gồm: 01 phương tiện xà lan sắt + Động cơ máy đẩy; 01 xe máy mức đào (xe xúc) bánh xích nhãn hiệu Sumitomo) vào ngân sách nhà nước.

- Buộc chi trả số tiền 5.000.000đồng /2 kinh phí trưng cầu thẩm định giá tài sản, phương tiện vi phạm hành chính.

- Tổng số tiền phạt phải nộp: 106.475.000 đồng.

- Các biện pháp khắc phục hậu quả: Không có.

Xét thấy, theo khoản 4 khoản 5 Điều 47 Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản quy định:

“4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu toàn bộ tang vật là khoáng sản trong trường hợp chưa bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy; tịch thu phương tiện sử dụng vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 47.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khu vực đã khai thác, đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 47.

Đối với hành vi khai thác khoáng sản không có giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thì áp dụng mức phạt tiền cao nhất của khung phạt tương ứng với từng mức phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 47. Hình thức xử phạt bổ sung áp dụng như khoản 4 Điều 47.

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật là khoáng sản có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 47 trong trường hợp đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.”

Trong vụ việc này, bà G là người thuê anh P mức đất bùn để đắp bờ và bồi gốc vườn dừa của bà. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với hình thức phạt chính bằng tiền là 3.000.000 đồng và hình thức phạt bổ sung: tịch thu 12m³ đất bùn là tang vật phương tiện vi phạm là phù hợp. Tuy nhiên, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 12808/QĐ-XPHC quyết định hình thức phạt bổ sung buộc bà G nộp: “... số tiền 98.475.000 đồng tương đương giá trị phương tiện vi phạm hành chính gồm: 01 phương tiện xà lan sắt + Động cơ máy đẩy; 01 xe máy mức đào (xe xúc) bánh xích nhãn hiệu Sumitomo) vào ngân sách nhà nước..” là không phù hợp. Bởi lẽ, đây là biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 47 Nghị định 36/2020/NĐ-CP.

Ngoài ra, tại Điều 23 Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính (gọi tắt là Nghị định 118/NĐ-CP) có quy định:

“1. Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu, thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trong trường hợp này, cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm trong vụ việc có nhiều cá nhân, tổ chức vi phạm, thì các cá nhân, tổ chức vi phạm đều có trách nhiệm trong việc nộp khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ do người có thẩm quyền xử phạt quyết định, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm có sự thống nhất, thỏa thuận bằng văn bản gửi đến người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính.”

Tại khoản 1 Điều 126 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định:

“1. Người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo biện pháp ghi trong quyết định xử phạt hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu thì trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp. Trong trường hợp này, cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương giá trị tang vật, phương tiện vi phạm vào ngân sách nhà nước.

Trường H, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp có lỗi cô ý trong việc để người vi phạm sử dụng tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 26 của Luật này thì tang vật, phương tiện đó bị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.”

Đối chiếu các quy định trên, bà G chỉ thỏa thuận với anh P về việc thuê mướn anh P mức bùn đất dưới sông để đắp bờ và bồi vườn dừa, bà G không phải là người sử dụng trái phép phương tiện khai thác khoáng sản; việc anh P sử dụng các phương tiện của chủ sở hữu là anh Trương Nhật T2 có hợp pháp hay không thì bà G không biết.

Hơn nữa, biên bản vi phạm hành chính ngày 28/10/2024 và nội dung Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 12808/QĐ-XPHC cũng chỉ xác định bà G có hành vi khai thác khoáng sản trái phép, không xác định bà G có hành vi sử dụng tài sản trái phép.

Do đó, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G buộc bà G nộp số tiền 98.475.000 đồng tương đương 1/2 giá trị phương tiện vi phạm hành chính là không phù hợp.

[4.2.7] Về thủ tục xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính:

Theo quy định tại Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định việc xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt như sau:

“1. Trong trường hợp cần xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt, người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện và phải chịu trách nhiệm về việc xác định đó.

2. Tùy theo loại tang vật, phương tiện cụ thể, việc xác định giá trị dựa trên một trong các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Giá niêm yết hoặc giá ghi trên hợp đồng hoặc hóa đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu;

b) Giá theo thông báo của cơ quan tài chính địa phương; trường hợp không có thông báo giá thì theo giá thị trường của địa phương tại thời điểm xảy ra vi phạm hành chính;

c) Giá thành của tang vật, phương tiện nếu là hàng hóa chưa xuất bán;

d) Đối với tang vật, phương tiện là hàng giả thì giá của tang vật, phương tiện đó là giá thị trường của hàng hóa thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng, kỹ thuật, công dụng tại thời điểm nơi phát hiện vi phạm hành chính.

3. Trường hợp không thể áp dụng được căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này để xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm và thành lập Hội đồng định giá. Hội đồng định giá gồm có người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên...”.

Tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định xử lý tang vật, phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu: *“Tùy theo loại tang vật, phương tiện cụ thể, việc xác định giá trị tang vật, phương tiện để xác định khoản tiền tương đương mà cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp vào ngân sách nhà nước dựa trên một trong các căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có trách nhiệm xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm.*

T2 hợp không thể áp dụng được căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải

thành lập Hội đồng định giá. Việc thành lập Hội đồng định giá được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính.”

Căn cứ các quy định trên, trong trường hợp cần xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt; xác định khoản tiền tương đương mà cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp vào ngân sách nhà nước trong trường hợp tang vật, phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm. Việc xác định giá trị dựa trên một trong các căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp không thể áp dụng được căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc thành lập Hội đồng định giá. Hội đồng định giá gồm có người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên.

Do đó, trong vụ việc này lẽ ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G phải thành lập Hội đồng định giá để định giá tang vật, phương tiện vi phạm. Việc Công an xã H không phải là cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có văn bản đề nghị Công ty T4 thẩm định giá trị tang vật (đất bùn) và phương tiện vi phạm là không đúng quy định.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 12808/QĐ-XPHC ngày 08/11/2024 đối với bà Trần Thị G về hành vi khai thác trái phép khoáng sản nhưng không có cơ sở xác định số đất bùn bà G thuê ông P khai thác từ lòng rạch Lòng Ông là khoáng sản, vi phạm về thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính, vi phạm về thời hạn ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, vi phạm thủ tục định giá tang vật, phương tiện vi phạm. Do đó, bà Trần Thị G khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 12808/QĐ-XPHC ngày 08/11/2024 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là Chủ tịch ủy ban nhân dân xã H, tỉnh V) là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Trần Thị G không phải chịu án phí, hoàn lại cho bà G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Vĩnh Long phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 64 Luật khoáng sản; Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G:

Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 12808/QĐ-XPHC ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Ben Tre (nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Vĩnh Long).

2. Án phí hành chính sơ thẩm:

Bà Trần Thị G được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007829 ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Vĩnh Long phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng Thanh tra. Kiểm tra và
Thi hành án TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Phận